



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thông tin về Tập đoàn

Quyết định Thành lập số 974/QĐ-TTg

ngày 25 tháng 6 năm 2010

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0100100008

ngày 29 tháng 1 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được sửa đổi nhiều lần và lần gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100008 ngày 6 tháng 10 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Tiến Trường
Ông Trần Quang Nghị
Ông Đặng Vũ Hùng
Ông Vũ Hồng Tuấn
Ông Nguyễn Xuân Đông

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên

Cơ quan Tổng Giám đốc

Ông Cao Hữu Hiếu
Ông Nguyễn Song Hải
Ông Lê Trung Hải
Ông Phạm Văn Tân
Ông Lê Mạc Thuần
Ông Nguyễn Đức Trị
Ông Phạm Xuân Trình

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc điều hành

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Thu Hằng
Bà Đoàn Thị Thu Hương
Bà Đặng Thị Hồng Lê
Bà Nguyễn Lê Trà My

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

25 Phố Bà Triệu, Phường Hàng Bài
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tập đoàn Dệt May Việt Nam **Báo cáo của Cơ quan Tổng Giám đốc**

Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Cơ quan Tổng Giám đốc:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 76 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Cơ quan Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn Dệt May Việt Nam sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Cơ quan Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Cơ quan Tổng Giám đốc

Cao Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 6 đến trang 76.

Trách nhiệm của Cơ quan Tổng Giám đốc

Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Cơ quan Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Ngoại trừ giới hạn phạm vi soát xét được đề cập trong phần Cơ sở của kết luận soát xét ngoại trừ, chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Cơ sở của ý kiến soát xét ngoại trừ

Phần lãi trong công ty liên kết

Tập đoàn Dệt May Việt Nam đang ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty TNHH Coats Phong Phú, một công ty liên kết của Tập đoàn, được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, với giá trị ghi sổ là 948.814 triệu VND trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (1/1/2022: 800.240 triệu VND). Phần lãi trong Công ty TNHH Coats Phong Phú mà Tập đoàn Dệt May Việt Nam ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 148.574 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021: 74.758 triệu VND).

Chúng tôi không được tiếp cận với các sổ sách và tài liệu kế toán của Công ty TNHH Coats Phong Phú cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như không trao đổi được thông tin với đơn vị kiểm toán của công ty liên kết này, nên không thể thực hiện được các thủ tục soát xét cần thiết đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH Coats Phong Phú tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và phần lãi trong Công ty TNHH Coats Phong Phú mà Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã ghi nhận cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh có thể là cần thiết đối với các số liệu này nếu chúng tôi được tiếp cận với các sổ sách và tài liệu kế toán của Công ty TNHH Coats Phong Phú cũng như trao đổi thông tin với đơn vị kiểm toán của công ty liên kết này để thực hiện các thủ tục soát xét cần thiết.

Trích lập quỹ lương dự phòng

Trong các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 30 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Dệt May Huế, một công ty con của Tập đoàn Dệt May Việt Nam, đã ghi nhận khoản dự phòng tiền lương để trả cho công nhân viên cho các kỳ sau với số tiền 101,1 tỷ VND và 14,2 tỷ VND lần lượt vào giá vốn hàng bán và chi phí quản lý doanh nghiệp (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: lần lượt là 64,7 tỷ VND và 16,2 tỷ VND). Tuy nhiên, công ty con này không cung cấp được các chứng từ chứng minh công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại với người lao động tại thời điểm báo cáo như được quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng ("CMKTVN 18"). Chúng tôi không thể áp dụng các thủ tục soát xét thay thế nào đối với các khoản dự phòng phải trả người lao động này.

Nếu công ty con này thực hiện ghi nhận các khoản dự phòng khi đủ điều kiện theo quy định của CMKTVN 18:

- trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022: phải trả người lao động sẽ giảm 115,3 tỷ VND, thuế và khoản phải nộp Nhà nước sẽ tăng 23,1 tỷ VND, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ tăng 92,2 tỷ VND; và
- trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: giá vốn hàng bán và chi phí quản lý doanh nghiệp sẽ giảm lần lượt 101,1 tỷ VND và 14,2 tỷ VND (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: giảm lần lượt là 64,7 tỷ VND và 16,2 tỷ VND); thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ tăng 23,1 tỷ VND và lợi nhuận sau thuế sẽ tăng 92,2 tỷ VND (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: tăng lần lượt 9,8 tỷ VND và 71,1 tỷ VND).



Kết luận soát xét ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại phần “Cơ sở của kết luận soát xét ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khác khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

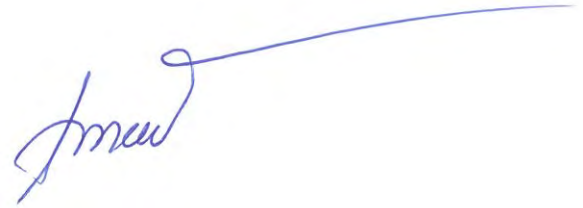
Báo cáo soát xét số: 22-02-00203-22-2




Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 3064-2019-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022



Trương Tuyết Mai

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 2594-2019-007-1

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		10.476.623.604.341	9.546.050.792.976
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	569.649.673.013	636.969.466.530
Tiền	111		349.801.720.317	343.805.758.553
Các khoản tương đương tiền	112		219.847.952.696	293.163.707.977
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.764.762.403.863	2.251.456.495.286
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10(a)	2.764.762.403.863	2.251.456.495.286
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.988.455.686.607	3.087.281.744.705
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	2.518.010.653.063	2.349.967.011.611
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		180.431.030.818	203.035.130.731
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	12	40.347.471.000	163.569.315.478
Phải thu ngắn hạn khác	136	13(a)	558.343.708.324	703.640.193.067
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	14	(309.863.758.448)	(334.246.939.481)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.186.581.850	1.317.033.299
Hàng tồn kho	140	15	3.928.464.025.018	3.352.745.710.191
Hàng tồn kho	141		3.995.194.517.610	3.432.818.622.262
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(66.730.492.592)	(80.072.912.071)
Tài sản ngắn hạn khác	150		225.291.815.840	217.597.376.264
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	22(a)	25.582.227.732	27.586.139.190
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		192.265.254.083	184.312.035.475
Thuế và các khoản khác phải thu				
Nhà nước	153	25(a)	7.197.173.625	5.699.201.599
Tài sản ngắn hạn khác	155		247.160.400	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		10.768.073.569.544	10.799.772.665.586
Các khoản phải thu dài hạn	210		147.023.383.687	161.986.263.795
Trả trước cho người bán dài hạn	212		2.911.154.220	2.911.154.220
Phải thu về cho vay dài hạn	215	12	39.345.114.904	53.220.913.698
Phải thu dài hạn khác	216	13(b)	210.877.039.359	211.964.120.673
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	14	(106.109.924.796)	(106.109.924.796)
Tài sản cố định	220		6.492.451.660.760	6.781.810.786.826
Tài sản cố định hữu hình	221	16	6.224.491.341.554	6.507.755.003.702
<i>Nguyên giá</i>	222		14.005.645.766.058	14.003.583.074.182
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(7.781.154.424.504)	(7.495.828.070.480)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	17	173.362.462.837	178.215.522.643
<i>Nguyên giá</i>	225		244.308.221.554	241.826.470.123
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(70.945.758.717)	(63.610.947.480)
Tài sản cố định vô hình	227	18	94.597.856.369	95.840.260.481
<i>Nguyên giá</i>	228		151.777.901.908	150.874.427.908
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(57.180.045.539)	(55.034.167.427)
Bất động sản đầu tư	230	19	386.738.989.716	395.179.771.448
<i>Nguyên giá</i>	231		494.189.326.275	494.189.326.275
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(107.450.336.559)	(99.009.554.827)
Tài sản dở dang dài hạn	240		496.734.669.136	425.047.034.561
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	20	215.340.985.983	215.340.985.983
Xây dựng cơ bản dở dang	242	21	281.393.683.153	209.706.048.578
Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.916.995.999.406	2.709.428.073.098
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	10(b)	2.754.373.673.773	2.529.982.280.303
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10(b)	191.064.481.145	216.863.877.154
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	10(b)	(32.842.155.512)	(41.818.084.359)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	10(a)	4.400.000.000	4.400.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		328.128.866.839	326.320.735.858
Chi phí trả trước dài hạn	261	22(b)	323.232.154.289	323.699.050.894
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	23	4.315.353.617	2.040.326.031
Tài sản dài hạn khác	268		581.358.933	581.358.933
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		21.244.697.173.885	20.345.823.458.562

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		11.746.500.080.260	11.112.822.546.154
Nợ ngắn hạn	310		7.915.745.896.882	6.988.512.151.454
Phải trả người bán ngắn hạn	311	24	1.748.847.266.617	1.862.814.887.766
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		52.809.222.792	91.631.702.984
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	25(b)	122.282.666.873	91.218.004.496
Phải trả người lao động	314		948.490.147.200	881.194.686.337
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	26(a)	121.528.121.238	102.749.093.836
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	27	23.821.139.854	16.582.456.090
Phải trả ngắn hạn khác	319	28(a)	422.840.412.471	179.522.712.595
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	29(a)	4.177.486.341.454	3.518.766.290.086
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	30	73.099.656.172	63.863.188.366
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	31	224.540.922.211	180.169.128.898
Nợ dài hạn	330		3.830.754.183.378	4.124.310.394.700
Phải trả người bán dài hạn	331	24	48.085.607.642	189.958.848.653
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		6.856.178.223	12.335.416.496
Chi phí phải trả dài hạn	333	26(b)	10.691.533.440	21.819.456.000
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	27	324.835.685.032	335.228.437.392
Phải trả dài hạn khác	337	28(b)	81.823.318.018	89.803.554.007
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	29(b)	3.271.179.985.479	3.380.915.172.021
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	23	62.616.206.974	64.694.623.361
Dự phòng phải trả dài hạn	342	30	24.665.668.570	29.554.886.770



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	32	9.498.197.093.625	9.233.000.912.408
Vốn chủ sở hữu	410		9.474.961.763.193	9.208.744.768.466
Vốn cổ phần	411	33	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		30.361.932.352	30.361.932.352
Vốn khác của chủ sở hữu	414		126.297.332.973	45.483.535.973
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(747.830.122.185)	(747.830.122.185)
Quỹ đầu tư phát triển	418	34	721.359.520.465	627.549.624.948
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.325.669.990.736	1.420.086.729.206
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		790.123.189.985	616.939.651.755
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		535.546.800.751	803.147.077.451
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	35	543.092.845.095	543.092.845.095
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.476.010.263.757	2.290.000.223.077
Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		23.235.330.432	24.256.143.942
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		23.235.330.432	24.256.143.942
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		21.244.697.173.885	20.345.823.458.562

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Nga
Chuyên viên Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Cách
Kế toán trưởng

Cao Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022**

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	37	9.620.435.355.374	7.059.833.096.261
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	37	13.068.298.494	23.464.491.238
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	37	9.607.367.056.880	7.036.368.605.023
Giá vốn hàng bán	11	38	8.287.765.593.257	6.084.838.766.289
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.319.601.463.623	951.529.838.734
Doanh thu hoạt động tài chính	21	39	234.253.443.540	136.485.164.204
Chi phí tài chính	22	40	226.778.706.317	118.044.768.232
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>120.568.968.861</i>	<i>118.126.776.536</i>
Phần lãi trong công ty liên kết	24	10(b)	334.979.182.808	213.140.932.353
Chi phí bán hàng	25	41	302.191.643.580	229.224.894.028
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	42	374.153.557.657	358.945.373.154
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		985.710.182.417	594.940.899.877
Thu nhập khác	31	43	27.124.641.569	68.237.116.523
Chi phí khác	32	44	28.026.364.634	33.257.706.319
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(901.723.065)	34.979.410.204
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		984.808.459.352	629.920.310.081
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	46	90.688.652.056	44.653.099.221
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	46	(4.353.443.973)	(384.186.443)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		898.473.251.269	585.651.397.303

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 02a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		898.473.251.269	585.651.397.303
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		535.546.800.751	382.221.365.804
Cổ đông không kiểm soát	62		362.926.450.518	203.430.031.499
Lãi trên cổ phiếu				
		47		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		991	707
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		894	637

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Người lập:


Nguyễn Thị Nga
Chuyên viên Kế toán

Người duyệt:


Nguyễn Ngọc Cách
Kế toán trưởng

Cao Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		984.808.459.352	629.920.310.081
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		414.109.050.610	383.228.321.951
Các khoản dự phòng	03		(36.042.553.224)	(25.062.197.291)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		67.393.255.809	(9.418.297.767)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(482.868.776.554)	(309.104.058.832)
Chi phí lãi vay	06		120.568.968.861	118.126.776.536
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.067.968.404.854	787.690.854.678
Biến động các khoản phải thu	09		(120.000.562.223)	(413.759.285.015)
Biến động hàng tồn kho	10		(562.375.895.348)	(275.410.126.060)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(114.266.607.530)	253.948.797.945
Biến động chi phí trả trước	12		(1.224.696.552)	20.424.172.461
			270.100.643.201	372.894.414.009
Tiền lãi vay đã trả	14		(116.643.108.439)	(117.669.561.847)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(92.578.483.232)	(6.775.912.726)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(71.129.859.387)	(36.401.064.451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.250.807.857)	212.047.874.985

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

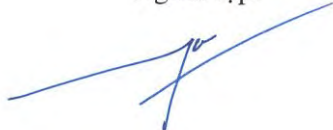
	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(167.318.630.074)	(461.229.135.508)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		13.660.500.748	22.878.119.502
Tiền chi cho vay, gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(1.179.757.841.291)	(1.067.326.700.000)
Tiền thu hồi cho vay, rút tiền gửi có kỳ hạn và bán trái phiếu	24		803.806.545.850	708.236.402.872
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		79.912.696.000	47.846.700.000
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27		318.095.882.554	450.774.012.868
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(131.600.846.213)	(298.820.600.266)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ đi vay	33		7.491.699.861.277	5.374.992.401.638
Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.038.362.899.792)	(5.262.281.739.134)
Tiền trả cổ tức	36		(378.836.691.990)	(75.797.553.495)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		74.500.269.495	36.913.109.009
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(67.351.384.575)	(49.859.616.272)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		636.969.466.530	469.771.140.126
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		31.591.058	53.140.947
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	9	569.649.673.013	419.964.664.801

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Nga
Chuyên viên Kế toán

Người duyệt:




Nguyễn Ngọc Cách
Kế toán trưởng

Cao Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Dệt May Việt Nam (“Tập đoàn”) được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ, căn cứ vào Công văn số 4085/BTC-TC ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc bán cổ phần lần đầu, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng theo hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước, vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22 tháng 9 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam sau cổ phần hóa là 5.000 tỷ VND, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 29 tháng 1 năm 2015.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn và có toàn quyền quản lý vốn đầu tư trong các công ty con của Tập đoàn để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn vốn này, cụ thể như sau:

1. Sản xuất và kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, dây tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;

10/1/2022

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử, phần mềm và thiết bị tin học, cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động và các mặt hàng tiêu dùng khác;
 - Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;
 - Dịch vụ thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;
 - Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
 - Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
 - Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
 - Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.
2. Đầu tư, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị nhận đầu tư khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có 33 công ty con cấp 1, công ty con cấp 2 và công ty con cấp 3 và 32 công ty liên kết (1/1/2022: có 33 công ty con cấp 1, công ty con cấp 2 và công ty con cấp 3 và 33 công ty liên kết).

Chi tiết các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn đã được hạch toán trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Loại công ty	Số lượng đơn vị	Tham chiếu
Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13	Xem Phụ lục 1
Các công ty con cấp 2 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13	Xem Phụ lục 2
Các công ty con cấp 3 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	7	Xem Phụ lục 3
	<hr/>	
	33	
Các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	32	Xem Phụ lục 4
	<hr/>	
	65	
	<hr/>	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có 28.553 nhân viên (1/1/2022: 28.028 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu Tập đoàn tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ thì phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là giao dịch vốn chủ sở hữu.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc ghi nhận theo giá gốc nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Lợi thế thương mại phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn Dệt May Việt Nam hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác của công ty mẹ Tập đoàn phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa

Cho mục đích của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa của Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam được ghi nhận theo giá trị được xác định lại tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần theo quy định tại Điểm a, Điểm b, Điểm c, Khoản 1, Điều 33, Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (“Nghị định 59”) và Khoản 5, Khoản 6, Điều 1, Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59, cụ thể như sau:

- Giá trị các khoản đầu tư tài chính vào công ty cổ phần đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu giao dịch trên thị trường chứng khoán tại thời điểm gần nhất với thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần.
- Giá trị các khoản đầu tư tài chính vào (i) cổ phiếu của công ty cổ phần đã niêm yết trên thị trường UPCoM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm định giá; (ii) cổ phiếu của công ty cổ phần chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán và (iii) các doanh nghiệp khác được xác định trên cơ sở:
 - Tỷ lệ vốn đầu tư của Tập đoàn Dệt May Việt Nam trên vốn điều lệ, vốn cổ phần hoặc tổng số vốn thực góp tại đơn vị nhận đầu tư.
 - Giá trị vốn chủ sở hữu tại đơn vị nhận đầu tư được xác định theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán. Trường hợp chưa kiểm toán thì căn cứ vào giá trị vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của đơn vị đó để xác định.
 - Trường hợp giá trị khoản đầu tư tài chính khi xác định lại có giá trị thấp hơn giá trị ghi trên sổ sách kế toán thì được xác định theo giá trị thực tế xác định lại.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giá trị đánh giá lại như hướng dẫn ở trên được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư vào các đơn vị khác được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Trong trường hợp Tập đoàn Dệt May Việt Nam nhận được cổ tức hoặc lợi nhuận được chia tương ứng với phần tăng thêm do định giá lại khoản đầu tư trong quá trình cổ phần hóa, giá trị khoản đầu tư sẽ được giảm tương ứng với phần cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này (Thuyết minh 3(q)(viii)).

(iii) Đầu tư vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa của Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iv) Đầu tư vào các đơn vị khác của các công ty con

Các khoản đầu tư vào các đơn vị khác của các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(v) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn Dệt May Việt Nam có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Hàng tồn kho được sản xuất và để bán

Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

42 /
TY
HỮU
G
T.P

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bất động sản xây dựng để bán trong tương lai

Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Đất thuê đang phát triển để cho thuê lại trong tương lai

Giá gốc bao gồm tiền thuê đất và các chi phí phát triển liên quan khác như chi phí phát triển cơ sở hạ tầng, thiết bị và chi phí cho các khu vực chung.

(g) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát được Tập đoàn ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các nội dung sau:

- Giá trị tài sản góp vốn liên doanh mà Tập đoàn kiểm soát;
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của liên doanh; và
- Các khoản chi phí Tập đoàn phải gánh chịu.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo dưỡng và đại tu, ngoại trừ chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 12 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 5 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 10 năm |
| ▪ tài sản khác | 4 – 10 năm |

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 8 năm.

(j) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao do có thời hạn không xác định. Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà cửa được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban lãnh đạo công ty con tương ứng. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------|-------------|
| ▪ hạ tầng khu công nghiệp | 4 – 45 năm |
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 50 năm |

(k) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Khấu hao không được trích cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(l) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất.

(ii) Chi phí thuê văn phòng và nhà xưởng trả trước

Chi phí thuê văn phòng và nhà xưởng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iv) Phụ tùng thay thế

Phụ tùng thay thế được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 5 năm.

(v) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các chi phí chủ yếu phát sinh theo chu kỳ trong thời gian sử dụng tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(vi) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(m) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê lại đất thuê

Doanh thu cho thuê lại đất thuê được ghi nhận trước một lần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho toàn bộ thời hạn thuê nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Thời hạn thuê lại lớn hơn 90% thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất;
- Bên thuê không có quyền hủy bỏ hợp đồng thuê đất và bên cho thuê không có nghĩa vụ hoàn trả số tiền nhận trước trong bất cứ trường hợp nào và dưới bất kỳ hình thức nào;
- Số tiền thuê đất nhận trước không nhỏ hơn 90% tổng khoản thanh toán tiền thuê ước tính nhận được theo hợp đồng trong thời hạn thuê đất và bên thuê phải trả toàn bộ khoản thanh toán tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ ngày bắt đầu thuê đất;
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu quyền sử dụng đất được chuyển giao cho bên thuê; và
- Tập đoàn có thể ước tính được một cách đáng tin cậy các chi phí phát sinh liên quan đến hợp đồng thuê đất.

(v) Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(vi) Doanh thu cho thuê tài sản khác

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(vii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(viii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh 3(d)(ii)).

(r) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn và các công ty con, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(h)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm tiềm năng.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các công ty liên kết của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tập đoàn không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Cơ quan Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

6. Các khoản mục bất thường

Ngoại trừ ảnh hưởng của vụ hỏa hoạn tại Nhà máy Sợi Vinatex Phú Cường, một đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam, đối với các khoản mục phải thu ngắn hạn khác và giá vốn hàng bán như trình bày tại Thuyết minh 13(a) và Thuyết minh 38, Tập đoàn Dệt May Việt Nam không có khoản mục bất thường nào khác có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Tập đoàn Dệt May Việt Nam không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

8. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, dây tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Xuất khẩu, nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử, phần mềm và thiết bị tin học, cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động và các mặt hàng tiêu dùng khác; và
- Các hoạt động khác: chủ yếu bao gồm bán và cho thuê bất động sản.

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản mục được tính trực tiếp cho từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận trên cơ sở hợp lý. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Giá chuyển giao giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như giao dịch với các bên thứ ba. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Công nghiệp dệt may VND	Xuất khẩu, nhập khẩu và kinh doanh thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	9.302.074.225.138	58.548.881.820	246.743.949.922	-	9.607.367.056.880
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	782.104.749.022	16.147.299.903	15.202.938.506	(813.454.987.431)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận	10.084.178.974.160	74.696.181.723	261.946.888.428	(813.454.987.431)	9.607.367.056.880
Phân lãi trong công ty liên kết	305.876.538.678	5.536.101.032	23.566.543.098	-	334.979.182.808
Kết quả kinh doanh của bộ phận	870.621.316.484	(2.012.254.536)	11.870.768.297	105.230.352.172	985.710.182.417
Thu nhập khác	62.839.858.381	17.191.524	847.462.881	(36.579.871.217)	27.124.641.569
Chi phí khác	(60.833.840.974)	(935.023)	(1.689.183.482)	34.497.594.845	(28.026.364.634)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(86.482.052.703)	(367.755.252)	(3.838.844.101)	-	(90.688.652.056)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	4.353.443.973	4.353.443.973
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế TNDN	786.145.281.188	(2.363.753.287)	7.190.203.595	107.501.519.773	898.473.251.269

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Công nghiệp dệt may VND	Xuất khẩu, nhập khẩu và kinh doanh thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	6.793.823.407.812	47.798.953.000	194.746.244.211	-	7.036.368.605.023
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	504.231.793.366	11.985.322.104	14.742.969.479	(530.960.084.949)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận	7.298.055.201.178	59.784.275.104	209.489.213.690	(530.960.084.949)	7.036.368.605.023
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	221.364.504.846	3.070.811.223	(11.294.383.716)	-	213.140.932.353
Kết quả kinh doanh của bộ phận	629.611.325.663	(3.181.037.443)	16.952.411.103	(48.441.799.446)	594.940.899.877
Thu nhập khác	63.959.587.495	64.142.996	5.040.659.423	(827.273.391)	68.237.116.523
Chi phí khác	(44.828.467.781)	(19.676.485)	(4.719.158.474)	16.309.596.421	(33.257.706.319)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(40.874.955.400)	(164.557.528)	(3.613.586.293)	-	(44.653.099.221)
(Chi phí)/lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.970.579.958)	-	-	2.354.766.401	384.186.443
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế TNDN	605.896.910.019	(3.301.128.460)	13.660.325.759	(30.604.710.015)	585.651.397.303



Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Công nghiệp dệt may VND	Xuất khẩu, nhập khẩu và kinh doanh thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Tài sản của bộ phận	22.300.250.111.789	124.227.090.311	1.468.736.438.955	(5.402.890.140.943)	18.490.323.500.112
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	1.463.170.597.619	912.560.000	307.875.000	1.289.982.641.154	2.754.373.673.773
Tổng tài sản của bộ phận	23.763.420.709.408	125.139.650.311	1.469.044.313.955	(4.112.907.499.789)	21.244.697.173.885
Tổng nợ phải trả của bộ phận	13.012.977.257.855	360.151.411.171	573.168.724.637	(2.199.797.313.403)	11.746.500.080.260
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Chi tiêu vốn	214.814.212.860	-	13.407.234.710	(60.902.817.496)	167.318.630.074
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	365.336.688.547	672.228.233	21.611.121.302	(113.644.009)	387.506.394.073
Khấu hao tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	9.841.128.605	-	-	-	9.841.128.605
Khấu hao tài sản cố định vô hình	2.108.020.968	-	37.857.144	-	2.145.878.112
Khấu hao bất động sản đầu tư	3.466.531.816	97.388.454	4.876.861.462	-	8.440.781.732

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Công nghiệp dệt may VND	Xuất khẩu, nhập khẩu và kinh doanh thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Ngày 1 tháng 1 năm 2022					
Tài sản của bộ phận	21.694.949.306.115	125.418.651.884	1.480.246.129.340	(5.484.772.909.080)	17.815.841.178.259
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	1.470.811.211.470	912.560.000	307.875.000	1.057.950.633.833	2.529.982.280.303
Tổng tài sản của bộ phận	23.165.760.517.585	126.331.211.884	1.480.554.004.340	(4.426.822.275.247)	20.345.823.458.562
Tổng nợ phải trả của bộ phận	12.280.669.144.007	356.621.116.574	597.273.501.593	(2.121.741.216.020)	11.112.822.546.154
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Chi tiêu vốn	478.723.450.983	1.540.909.091	2.463.317.100	(21.498.541.666)	461.229.135.508
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	325.708.001.355	879.462.857	19.495.445.300	(593.373.556)	345.489.535.956
Khấu hao tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	7.378.709.947	-	-	-	7.378.709.947
Khấu hao tài sản cố định vô hình	1.826.971.843	-	39.848.394	-	1.866.820.237
Khấu hao bất động sản đầu tư	10.984.629.652	103.867.002	4.876.861.463	-	15.965.358.117

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Bộ phận chia theo vùng địa lý được căn cứ vào khu vực phát sinh doanh thu. Theo đó, Cơ quan Tổng Giám đốc xác định bộ phận chia theo vùng địa lý cần được báo cáo bao gồm nội địa và xuất khẩu.

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Hợp nhất VND
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022			
Tổng doanh thu của bộ phận	4.018.468.738.184	5.588.898.318.696	9.607.367.056.880
Kết quả kinh doanh của bộ phận	572.783.020.484	746.818.443.139	1.319.601.463.623
<hr/>			
Thu nhập không phân bổ			569.232.626.348
Chi phí không phân bổ			(903.123.907.554)
<hr/>			
Kết quả từ hoạt động kinh doanh			985.710.182.417
<hr/>			
Thu nhập khác			27.124.641.569
Chi phí khác			(28.026.364.634)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(86.335.208.083)
<hr/>			
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			898.473.251.269
<hr/>			
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Hợp nhất VND
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021			
Tổng doanh thu của bộ phận	3.213.645.641.199	3.822.722.963.824	7.036.368.605.023
Kết quả kinh doanh của bộ phận	430.916.833.262	520.613.005.472	951.529.838.734
<hr/>			
Thu nhập không phân bổ			349.626.096.557
Chi phí không phân bổ			(706.215.035.414)
<hr/>			
Kết quả từ hoạt động kinh doanh			594.940.899.877
<hr/>			
Thu nhập khác			68.237.116.523
Chi phí khác			(33.257.706.319)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(44.268.912.778)
<hr/>			
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			585.651.397.303
<hr/>			

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền mặt	12.555.499.271	9.476.663.005
Tiền gửi ngân hàng	337.246.221.046	334.216.861.048
Các khoản tương đương tiền	219.847.952.696	293.163.707.977
Tiền đang chuyển	-	112.234.500
	<hr/>	<hr/>
	569.649.673.013	636.969.466.530
	<hr/>	<hr/>

Trong tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có 7.562 triệu VND (1/1/2022: 7.562 triệu VND) tương ứng với các khoản phải trả cho các trường đào tạo để thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng trường theo Quyết định số 16932/BTC-TCĐN (Thuyết minh 28(a)).

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm 85.376 triệu VND (1/1/2022: 129.169 triệu VND) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 29).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Các khoản đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.764.762.403.863	2.784.577.752.449	2.223.856.495.286	2.245.652.161.033
▪ Trái phiếu	-	-	27.600.000.000	-
	<u>2.764.762.403.863</u>		<u>2.251.456.495.286</u>	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Trái phiếu (ii)	4.200.000.000	(*)	4.200.000.000	(*)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	200.000.000	(*)	200.000.000	(*)
	<u>4.400.000.000</u>		<u>4.400.000.000</u>	

(i) Các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng và hưởng lãi suất năm từ 2,8% đến 7,25% (1/1/2022: từ 3,1% đến 6,35%). Các khoản tiền gửi dài hạn có kỳ hạn 24 tháng và hưởng lãi suất năm 4,7% (1/1/2022: 4,7%).

Giá trị hợp lý của khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn bao gồm giá trị gốc của khoản tiền gửi ban đầu và lãi dự thu đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 1 tháng 1 năm 2022 hiện đang ghi nhận là khoản phải thu khác. Ban lãnh đạo Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con đánh giá rằng khoản tiền gửi này được gửi ở các ngân hàng có uy tín tại Việt Nam nên không bị suy giảm giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 1 tháng 1 năm 2022.

(ii) Khoản trái phiếu do ngân hàng phát hành, có kỳ hạn 10 năm và hưởng lãi suất năm từ 6,8% đến 7,2% (1/1/2022: từ 6,8% đến 7,2%).

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có tổng giá trị ghi sổ là 215.967 triệu VND (1/1/2022: 110.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 29).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2022				1/1/2022			
	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết								
▪ Tổng Công ty May 10 - CTCP	33,82%	33,82%	96.049.143.050	(*)	33,82%	33,82%	86.302.489.246	(*)
▪ Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	30,40%	30,40%	444.541.407.408	(*)	30,40%	30,40%	429.570.784.493	(*)
▪ Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	46,93%	46,93%	118.827.008.503	(*)	46,93%	46,93%	95.142.315.083	(*)
▪ Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP	27,69%	27,69%	106.829.351.542	(*)	27,69%	27,69%	97.334.764.993	(*)
▪ Tổng Công ty May Đức Giang - CTCP	35,21%	35,21%	49.498.835.067	(*)	35,21%	35,21%	48.575.508.708	(*)
▪ Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP	35,01%	35,01%	127.492.721.105	(*)	35,01%	35,01%	125.875.386.189	(*)
▪ Công ty Cổ phần Dệt May Viễn thông Sài Gòn Vina	40,33%	40,33%	85.258.761.375	(*)	40,33%	40,33%	85.331.533.605	(*)
▪ Công ty TNHH Coats Phong Phú	17,86%	17,86%	948.814.143.181	(*)	17,86%	17,86%	800.240.738.987	(*)
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Phong Phú - Daewoon - Thủ Đức	22,05%	22,05%	117.404.832.484	(*)	22,05%	22,05%	142.149.479.654	(*)
▪ Các khoản đầu tư tại công ty liên kết khác			659.657.470.058	(*)			619.459.279.345	(*)
			2.754.373.673.773				2.529.982.280.303	



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	30/6/2022					1/1/2022				
	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đơn vị khác										
<i>Các khoản đầu tư vào cổ phiếu trên thị trường</i>										
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (**)	0,002%	0,002%	1.348.555.000	-	2.169.482.450	0,002%	0,002%	1.348.555.000	-	2.812.445.700
<i>Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu khác</i>										
▪ Công ty Cổ phần TCE VINA DENIM	2,1%	2,1%	19.450.204.510	(11.397.804.192)	(*)	2,1%	2,1%	19.450.204.510	(16.324.154.142)	(*)
▪ Các khoản đầu tư khác			170.265.721.635	(21.444.351.320)	(*)			196.065.117.644	(25.493.930.217)	(*)
			<u>191.064.481.145</u>	<u>(32.842.155.512)</u>				<u>216.863.877.154</u>	<u>(41.818.084.359)</u>	

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu trên thị trường được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động các khoản đầu tư tại các công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	2.529.982.280.303	2.327.818.556.728
Phần lãi trong công ty liên kết	334.979.182.808	213.140.932.353
Cổ tức nhận được	(99.100.832.425)	(170.261.835.489)
Thanh lý công ty liên kết	-	(29.071.057.998)
Giảm đo giảm tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại một công ty liên kết	(11.486.956.913)	-
Số dư cuối kỳ	2.754.373.673.773	2.341.626.595.594

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải thu của khách hàng là các công ty liên quan	311.968.932.567	307.675.927.922
Phải thu các khách hàng khác	2.206.041.720.496	2.042.291.083.689
	2.518.010.653.063	2.349.967.011.611

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản phải thu khách hàng có giá trị số 263.681 triệu VND (1/1/2022: 147.485 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 29).

Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng là các công ty liên quan như sau:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH Coats Phong Phú	194.840.769.820	175.611.285.800
Công ty Cổ phần Dệt – Dệt may Nam Định	92.790.741.181	103.442.463.756
Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	13.930.807.340	13.930.807.340
Công ty CP Dệt may Nha Trang	6.222.683.430	13.686.474.600
Các công ty liên quan khác	4.183.930.796	1.004.896.426
	311.968.932.567	307.675.927.922

Khoản phải thu của khách hàng là các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là từ 30 ngày đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Phải thu về cho vay

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam	-	75.000.000.000
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ Phú Ninh	5.055.440.000	-
Bên khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú	-	61.600.000.000
Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế	54.916.145.904	70.908.029.176
Các công ty khác	19.721.000.000	9.282.200.000
	<hr/>	<hr/>
	79.692.585.904	216.790.229.176
Phần phải thu trong vòng 12 tháng	(40.347.471.000)	(163.569.315.478)
	<hr/>	<hr/>
	39.345.114.904	53.220.913.698

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan không có đảm bảo và hưởng lãi suất 6%/năm (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021: 7% đến 10%).

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên khác không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm từ 4,5% đến 9,5% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021: 8,5% đến 11,5%).

13. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	150.493.542.112	275.249.348.329
Góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	80.000.000.000
Phải thu lãi cho vay	113.568.216.077	106.381.451.043
Ký cược, ký quỹ	70.603.053.038	79.174.023.338
Phải thu các khoản tạm ứng	14.305.405.660	11.590.238.046
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	19.815.348.586	21.795.665.747
Phải thu từ tiền phạt hợp đồng	31.411.368.812	24.165.879.830
Các khoản chi hộ	11.108.850.193	13.748.157.994
Phải thu người lao động	2.780.500.068	2.798.934.410
Phải thu về nhận bồi thường bảo hiểm (*)	66.967.974.004	15.157.491.751
Phải thu về tạm ứng cho Công ty Cổ phần Dệt May Liên Phương	16.322.000.000	16.322.000.000
Tiền thuế giá trị gia tăng được hoàn	43.224.277.435	43.873.760.779
Phải thu khác	17.743.172.339	13.383.241.800
	<hr/>	<hr/>
	558.343.708.324	703.640.193.067

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Phải thu về nhận bồi thường bảo hiểm tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm 62 tỷ VND giá trị phải thu về bồi thường bảo hiểm liên quan đến số hàng tồn kho đã bị thiệt hại toàn bộ trong vụ hỏa hoạn xảy ra ngày 25 tháng 4 năm 2022 tại Nhà máy Sợi Vinatex Phú Cường, một đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan như sau:

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	24.637.500.000	24.637.500.000
Công ty Cổ phần May Hưng Yên	9.900.000.000	14.230.337.500
Tổng Công ty Đức Giang - CTCP	7.923.055.000	7.923.055.000
Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP	5.040.000.000	5.040.000.000
Công ty TNHH Coats Phong Phú	-	79.466.400.000
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	-	16.087.104.000
Tổng Công ty May 10 - CTCP	-	10.227.398.000
Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam	-	56.306.578.077
Các công ty liên quan khác	20.307.294.799	34.672.087.000
	67.807.849.799	248.590.459.577

Khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được theo yêu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	43.532.895.759	43.532.895.759
Phải thu tiền bồi thường đất từ		
Công ty Cổ phần Dệt May Liên Phương	102.909.924.796	102.909.924.796
Ký quỹ, ký cược dài hạn	35.147.524.335	34.800.337.133
Phải thu dài hạn khác	29.286.694.469	30.720.962.985
	210.877.039.359	211.964.120.673

- (i) Đây là các khoản góp vốn của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú vào hợp đồng hợp tác kinh doanh Dự án Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

14. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Thời gian quá hạn	30/6/2022			Thời gian quá hạn	1/1/2022		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty TNHH Dệt May Hoàng Anh Công ty Cổ phần	Trên 3 năm	33.793.572.750	(33.793.572.750)	-	Trên 3 năm	33.853.572.750	(33.853.572.750)	-
Tập đoàn An Phát Công ty Cổ phần	Trên 3 năm	40.296.792.764	(40.296.792.764)	-	Trên 3 năm	40.303.792.764	(40.303.792.764)	-
Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Hà Đông	Trên 3 năm	29.921.566.760	(29.921.566.760)	-	Trên 3 năm	29.921.566.760	(29.921.566.760)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú Công ty Cổ phần	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	32.923.446.043	(23.622.823.055)	9.300.622.988
Dệt May Liên Phương	Trên 3 năm	102.909.924.796	(102.909.924.796)	-	Trên 3 năm	102.909.924.796	(102.909.924.796)	-
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	167.435.461.665	(167.435.461.665)	-	Trên 3 năm	129.888.006.702	(129.888.006.702)	-
Các khách hàng khác	Từ 2 đến 3 năm	54.688.578.733	(41.616.364.509)	13.072.214.224	Từ 2 đến 3 năm	111.127.025.033	(79.857.177.450)	31.269.847.583
		<u>429.045.897.468</u>	<u>(415.973.683.244)</u>	<u>13.072.214.224</u>		<u>480.927.334.848</u>	<u>(440.356.864.277)</u>	<u>40.570.470.571</u>
Trong đó:								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(309.863.758.448)				(334.246.939.481)	
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn			(106.109.924.796)				(106.109.924.796)	

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Hàng tồn kho

	30/6/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	599.349.382.559	-
Nguyên vật liệu	1.272.126.198.759	(9.041.347.713)
Công cụ và dụng cụ	6.129.927.190	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1.034.777.603.386	(5.162.364.837)
Thành phẩm	917.450.092.955	(51.373.671.881)
Hàng hóa	50.455.903.632	(1.153.108.161)
Hàng gửi đi bán	114.905.409.129	-
	3.995.194.517.610	(66.730.492.592)
	3.995.194.517.610	(66.730.492.592)
	1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	627.018.780.417	-
Nguyên vật liệu	1.057.767.493.857	(5.521.950.967)
Công cụ và dụng cụ	5.870.548.906	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	996.747.754.157	-
Thành phẩm	601.688.672.641	(70.913.570.816)
Hàng hóa	23.252.541.890	(3.637.390.288)
Hàng gửi đi bán	120.472.830.394	-
	3.432.818.622.262	(80.072.912.071)
	3.432.818.622.262	(80.072.912.071)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 1.708.613 triệu VND (1/1/2022: 1.195.001 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 29).

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có 139.543 triệu VND nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang, thành phẩm và hàng hóa (1/1/2022: 159.360 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- (*) Trong chi phí sản xuất kinh doanh dở dang có 76.285 triệu VND là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến Dự án Phát triển Khu nhà ở tại Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú, một công ty con của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (Thuyết minh 30).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.986.539.559.357	9.374.523.818.478	354.807.776.462	99.375.858.430	188.336.061.455	14.003.583.074.182
Tăng trong kỳ	6.167.566.961	11.495.942.702	4.172.458.310	17.280.755.073	1.447.656.468	40.564.379.514
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.271.117.116	61.858.564.313	1.844.208.021	126.377.778	2.327.252.310	69.427.519.538
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	-	3.767.673.695	322.666.674	-	-	4.090.340.369
Thanh lý	(422.670.405)	(110.104.512.382)	(341.336.108)	(1.120.028.650)	(31.000.000)	(112.019.547.545)
Phân loại lại	-	(3.406.316.277)	3.406.316.277	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.995.555.573.029	9.338.135.170.529	364.212.089.636	115.662.962.631	192.079.970.233	14.005.645.766.058
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.499.801.130.072	5.551.120.062.277	225.844.405.811	67.008.739.993	152.053.732.327	7.495.828.070.480
Khấu hao trong kỳ	87.381.842.905	265.884.040.269	12.918.040.958	13.196.885.858	8.125.584.083	387.506.394.073
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	-	2.183.650.694	322.666.674	-	-	2.506.317.368
Thanh lý	(195.005.148)	(103.001.780.632)	(338.542.987)	(1.120.028.650)	(31.000.000)	(104.686.357.417)
Phân loại lại	-	(908.635.388)	908.635.388	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.586.987.967.829	5.715.277.337.220	239.655.205.844	79.085.597.201	160.148.316.410	7.781.154.424.504
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	2.486.738.429.285	3.823.403.756.201	128.963.370.651	32.367.118.437	36.282.329.128	6.507.755.003.702
Số dư cuối kỳ	2.408.567.605.200	3.622.857.833.309	124.556.883.792	36.577.365.430	31.931.653.823	6.224.491.341.554

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản cố nguyên giá 2.729.447 triệu VND (1/1/2022: 2.041.238 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 4.190.397 triệu VND (1/1/2022: 4.492.884 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 29).

17. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	241.503.803.449	322.666.674	241.826.470.123
Tăng trong kỳ	6.572.091.800	-	6.572.091.800
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.767.673.695)	(322.666.674)	(4.090.340.369)
Số dư cuối kỳ	244.308.221.554	-	244.308.221.554
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	63.314.013.190	296.934.290	63.610.947.480
Khấu hao trong kỳ	9.815.396.221	25.732.384	9.841.128.605
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.183.650.694)	(322.666.674)	(2.506.317.368)
Số dư cuối kỳ	70.945.758.717	-	70.945.758.717
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	178.189.790.259	25.732.384	178.215.522.643
Số dư cuối kỳ	173.362.462.837	-	173.362.462.837

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	120.136.170.964	29.636.595.344	1.101.661.600	150.874.427.908
Tăng trong kỳ	-	903.474.000	-	903.474.000
Số dư cuối kỳ	120.136.170.964	30.540.069.344	1.101.661.600	151.777.901.908
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	30.098.518.833	24.217.569.748	718.078.846	55.034.167.427
Khấu hao trong kỳ	1.216.322.874	895.194.084	34.361.154	2.145.878.112
Số dư cuối kỳ	31.314.841.707	25.112.763.832	752.440.000	57.180.045.539
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	90.037.652.131	5.419.025.596	383.582.754	95.840.260.481
Số dư cuối kỳ	88.821.329.257	5.427.305.512	349.221.600	94.597.856.369

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 11.154 triệu VND (1/1/2022: 7.987 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Bất động sản đầu tư**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Hạ tầng khu công nghiệp VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	211.082.890.880	283.106.435.395	494.189.326.275
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	24.578.675.783	74.430.879.044	99.009.554.827
Khấu hao trong kỳ	2.945.456.474	5.495.325.258	8.440.781.732
Số dư cuối kỳ	27.524.132.257	79.926.204.302	107.450.336.559
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	186.504.215.097	208.675.556.351	395.179.771.448
Số dư cuối kỳ	183.558.758.623	203.180.231.093	386.738.989.716

Bất động sản đầu tư cho thuê của Tập đoàn bao gồm:

- Bất động sản đầu tư cho thuê của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định là văn phòng cho thuê tại Số 26, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội;
- Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương Mại Dệt Nam Định là Nhà khách Dệt tại Phố Nguyễn Hiền và Phố Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định;
- Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Dệt May Phố Nối là hệ thống cơ sở hạ tầng đường bộ, hệ thống cây xanh, mặt bằng, văn phòng điều hành tại Khu công nghiệp Dệt May Phố Nối B, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên;
- Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc - Vinatex là hệ thống cơ sở hạ tầng và nhà máy May Tuyên Quang tại Xã Phúc Ứng, Huyện Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang, hệ thống cơ sở hạ tầng và nhà máy may Quảng Bình tại Khu Công nghiệp Cam Liên, Xã Cam Thủy, Huyện Lệ Thủy, Tỉnh Quảng Bình;
- Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Phương là quyền sử dụng đất và một phần các công trình gắn với hạ tầng khu công nghiệp của Nhà máy Dệt Đông Phương tại Khu công nghiệp Xuyên Á, Đường Số 3, Ấp Tràm Lạc, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An; và
- Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty TNHH Một thành viên Dệt 8-3 là hệ thống nhà xưởng tại Khu công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

Tập đoàn không xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê do không có thị trường hoạt động để xác định giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy cho loại bất động sản đầu tư này.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

Đây là các chi phí cho Dự án xây dựng Khu Hỗn hợp Dân cư Thăng Lợi của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú. Khoản này được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn do Ban Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú đánh giá có sự chậm trễ gián đoạn dẫn đến việc dự án sẽ kéo dài.

21. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	209.706.048.578	664.927.575.048
Tăng trong kỳ	145.125.082.833	389.443.254.433
Tăng tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	-	54.619.003.091
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(69.427.519.538)	(93.398.102.476)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(377.311.147)
Chuyển sang tài sản cố định thuê tài chính	-	(6.105.532.454)
Chuyển sang tài sản chi phí trả trước dài hạn	(3.500.176.983)	(2.340.241.845)
Thanh lý	-	(2.702.990.000)
Xóa sổ	(509.751.737)	-
Số dư cuối kỳ	281.393.683.153	1.004.065.654.650

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
▪ Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ		
• Nhà máy Sợi Nam Định	18.916.452.363	18.841.452.363
• Dự án Khu liên hợp Sợi-Dệt-Nhuộm-May Quảng Nam	5.236.283.563	5.236.283.563
• Dự án 39-41 Võ Văn Kiệt	112.834.347.091	73.439.008.888
▪ Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Xuân		
• Dự án Nhà máy May	19.449.860.059	19.094.349.379
• Văn phòng Ngô Thị Nhậm	41.136.614.248	39.324.295.072
▪ Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ		
• Đầu tư xây dựng Tổ hợp Trung tâm May Đo Thời trang - Showroom - Văn phòng cho thuê	8.267.550.070	1.333.000
• Máy móc thiết bị sợi	4.483.230.196	12.685.845.477

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
▪ Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định		
• Dự án Khu Công nghiệp Hoà Xá	12.944.252.512	12.944.252.512
• Dự án Nhà máy May Yên Bình	5.013.367.135	5.013.367.135
• Dự án xây dựng, cải tạo nhà máy May 2	3.746.417.088	522.687.837
▪ Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Dệt May Phố Nối		
• Hệ thống xử lý nước thải	1.017.594.545	1.017.594.545
• Các công trình phục vụ khách hàng thuê lại đất	5.500.257.845	5.224.304.285
▪ Công ty Cổ phần Sợi Hòa Thọ Thăng Bình		
• Xây dựng nhà máy may tại Xã Phúc Thọ	9.046.508.800	-
▪ Công ty Cổ phần Dệt May Huế		
• Dự án đầu tư thay thế thiết bị nhà máy Sợi	75.120.291	3.332.001.731
▪ Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú		
• Dự án chợ mới thành phố Vũng Tàu	1.407.780.001	1.407.780.001
• Máy móc thiết bị	4.152.988.834	4.786.980.938
• Dự án đầu tư nhà máy sợi cọc	9.335.670.353	427.393.953
▪ Các công trình khác	18.829.388.159	6.407.117.899
	281.393.683.153	209.706.048.578

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ là 421.018 triệu VND (1/1/2022: 429.184 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 29).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Trả trước phí bảo hiểm	4.302.779.226	4.658.728.201
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	698.896.603	1.217.219.685
Công cụ dụng cụ	12.091.552.468	12.699.394.153
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.488.999.435	9.010.797.151
	25.582.227.732	27.586.139.190

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Phụ tùng thay thế VND	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	198.706.026.669	21.967.500.000	50.214.690.763	570.063.545	22.336.549.465	29.904.220.452	323.699.050.894
Tăng trong kỳ	-	-	14.864.892.175	1.403.309.396	6.703.208.225	14.289.539.302	37.260.949.098
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	3.500.176.983	-	-	-	3.500.176.983
Giảm do thanh lý	-	-	(24.298.793)	-	-	-	(24.298.793)
Phân bổ trong kỳ	(7.195.681.598)	(2.610.000.000)	(17.952.615.182)	(721.993.137)	(5.301.399.096)	(7.422.034.880)	(41.203.723.893)
Số dư cuối kỳ	191.510.345.071	19.357.500.000	50.602.845.946	1.251.379.804	23.738.358.594	36.771.724.874	323.232.154.289

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	Thuế suất	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Tài sản cố định	20%	1.753.067.440	1.903.795.180
Các khoản mục khác	20%	2.562.286.177	136.530.851
		<hr/>	<hr/>
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4.315.353.617	2.040.326.031
		<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Các khoản dự phòng	20%	62.616.206.974	64.694.623.361
		<hr/>	<hr/>

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Phải trả người bán là các công ty liên quan (*)	190.774.497.598	296.304.472.071
Phải trả người bán khác	1.606.158.376.661	1.756.469.264.348
	1.796.932.874.259	2.052.773.736.419

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1.748.847.266.617	1.862.814.887.766
Dài hạn	48.085.607.642	189.958.848.653
	1.796.932.874.259	2.052.773.736.419

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Coats Phong Phú	88.803.014.529	77.558.007.653
Tổng Công ty Đức Giang – CTCP	9.717.182.039	106.060.336.229
Công ty Cổ phần Dệt May Nha Trang	46.400.579.987	58.598.399.622
Công ty Cổ phần Hòa Thọ - Quảng Nam	7.484.273.992	8.334.074.082
Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP	33.780.520.942	14.614.637.312
Tổng Công ty May 10 – CTCP	160.572.020	4.149.923.627
Tổng Công ty May Nhà Bè – CTCP	3.947.215.515	24.978.520.064
Các công ty liên quan khác	481.138.574	2.010.573.482
	190.774.497.598	296.304.472.071

Khoản phải trả các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 ngày đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã được hoàn/ bù trừ trong kỳ VND	Giảm khác VND	30/6/2022 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.258.828.549	335.750.010	(1.888.131.933)	-	706.446.626
Thuế xuất nhập khẩu	433.399.335	180.440.986	(203.470.578)	-	410.369.743
Các loại thuế khác	2.920.239.496	7.469.758.902	(5.504.938.264)	1.108.562.903	5.993.623.037
Các khoản khác	86.734.219	-	-	-	86.734.219
	5.699.201.599	7.985.949.898	(7.596.540.775)	1.108.562.903	7.197.173.625

(b) Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Thuế GTGT đầu ra VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ bù trừ trong kỳ VND	Bù trừ với thuế GTGT đầu vào VND	30/6/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	25.035.889.397	333.046.064.010	-	(102.556.410.023)	(229.710.276.037)	25.815.267.347
Thuế xuất nhập khẩu	197.437.524	-	6.167.907.481	(6.257.424.171)	-	107.920.834
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.735.010.296	-	90.688.652.056	(94.130.865.155)	-	43.292.797.197
Thuế thu nhập cá nhân	5.029.517.211	-	22.869.953.046	(20.929.770.973)	-	6.969.699.284
Thuế tài nguyên	238.893.302	-	1.448.031.386	(1.456.471.797)	-	230.452.891
Tiền thuê, thuế đất	13.976.943.509	-	49.096.647.287	(17.344.774.845)	-	45.728.815.951
Các loại thuế khác	4.313.257	-	831.047.531	(697.647.419)	-	137.713.369
	91.218.004.496	333.046.064.010	171.102.238.787	(243.373.364.383)	(229.710.276.037)	122.282.666.873



Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Chi phí phải trả

(a) Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	70.204.468.774	65.108.738.412
Chi phí gia công thuê ngoài	7.472.641.532	228.200.824
Phí hoa hồng	13.630.420.067	8.744.031.639
Chi phí hoạt động	5.705.748.135	2.995.024.256
Chi phí thuê đất, nhà xưởng	4.448.901.058	955.529.870
Chi phí phải trả khác	20.065.941.672	24.717.568.835
	<hr/>	<hr/>
	121.528.121.238	102.749.093.836
	<hr/>	<hr/>

(b) Chi phí phải trả dài hạn

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền thuê đất phải trả (*)	11.156.382.720	22.768.128.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(464.849.280)	(948.672.000)
	<hr/>	<hr/>
	10.691.533.440	21.819.456.000
	<hr/>	<hr/>

(*) Phản ánh số tiền thuê đất tại Số 10 Nguyễn Huệ, Thành phố Hồ Chí Minh tương ứng với phần diện tích được sử dụng bởi Công ty TNHH Xây dựng và Sản xuất Tài Nguyên trong thời hạn của hợp đồng cho thuê đến năm 2046.

27. Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Doanh thu nhận trước từ các hợp đồng cho thuê	348.656.824.886	351.810.893.482
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	23.821.139.854	16.582.456.090
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	324.835.685.032	335.228.437.392
	<hr/>	<hr/>

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Phải trả cổ tức	181.917.742.149	46.913.917.386
Phải trả nguyên liệu đi mượn	91.162.664.791	-
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	49.004.416.099	49.407.412.744
Phải trả hàng cho Công ty Cổ phần Sợi Phú Hoàng liên quan đến hàng giữ hộ bị cháy	15.869.793.450	-
Tiền thưởng kết quả công việc phải trả	14.870.091.520	15.783.442.885
Phải trả lãi vay cho công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	8.817.470.886	10.280.172.196
Vốn xây dựng cơ bản thuộc trách nhiệm của Tập đoàn cho các trường đào tạo thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng trường theo Quyết định số 16932/BTC-TCĐN (Thuyết minh 9)	7.562.091.012	7.562.091.012
Nhận ký quỹ và ký cược ngắn hạn	4.476.240.864	4.381.240.864
Phải trả lãi vay khác	3.833.265.788	3.540.434.418
Quỹ từ thiện	3.153.698.287	3.978.020.068
Các khoản phải trả khác	42.172.937.625	37.675.981.022
	422.840.412.471	179.522.712.595

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Nhận tiền góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (*)	42.914.933.356	45.037.427.000
Nhận góp vốn đầu tư các dự án dài hạn	24.726.000.000	24.726.000.000
Nhận hỗ trợ vốn cho Dự án di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định	3.712.500.000	3.712.500.000
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	6.239.608.400	4.700.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	4.230.276.262	11.627.627.007
	81.823.318.018	89.803.554.007

(*) Phản ánh giá trị các bên khác góp vốn vào Dự án xây dựng nhà văn phòng của Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân, một công ty con cấp I của Tập đoàn, tại Số 67 Phố Ngô Thì Nhậm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày báo cáo, các bên góp vốn chưa có kế hoạch cụ thể để xây dựng dự án.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Vay và nợ thuê tài chính****(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	1/1/2022 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	30/6/2022 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	2.998.094.722.319	7.255.385.133.957	(6.557.985.270.883)	38.471.874.043	3.733.966.459.436
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 29(b))	520.671.567.767	175.381.450.310	(257.102.818.519)	4.569.682.460	443.519.882.018
	3.518.766.290.086	7.430.766.584.267	(6.815.088.089.402)	43.041.556.503	4.177.486.341.454

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, trong khoản vay ngắn hạn có 2.141.204 triệu VND (1/1/2022: 2.265.047 triệu VND) là các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình và xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 tổng cộng là 2.784.963 triệu VND (1/1/2022: 2.620.479 triệu VND) (các Thuyết minh 9, 10, 11, 15, 16 và 21). Trong kỳ, các khoản vay này chịu lãi suất năm từ 1,3% đến 9,2% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021: từ 1,47% đến 8,57%).

Các khoản vay ngắn hạn còn lại là các khoản vay tín chấp từ ngân hàng và chịu lãi suất năm từ 2,5% đến 10% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021: từ 2,5% đến 8,4%).



Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Vay dài hạn (i)	3.620.365.439.523	3.802.012.941.760
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	94.334.427.974	99.573.798.028
	<hr/>	<hr/>
	3.714.699.867.497	3.901.586.739.788
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 25(a))	(443.519.882.018)	(520.671.567.767)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.271.179.985.479	3.380.915.172.021

(i) Vay dài hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản vay dài hạn bao gồm:

- 1.890.823 triệu VND (1/1/2022: 2.118.999 triệu VND) là khoản vay từ các ngân hàng được đảm bảo bằng tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình và xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 3.891.909 triệu VND (1/1/2022: 3.666.006 triệu VND) (các Thuyết minh 9, 10, 11, 15, 16 và 21). Các khoản vay này chịu lãi suất năm từ 2,3% đến 11,9% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021: từ 2,5% đến 11,1%).
- khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Châu Á với giá trị ghi sổ 1.562.946 triệu VND (1/1/2022: 1.546.193 triệu VND). Khoản vay này có hạn mức là 105 triệu USD và chịu lãi suất năm thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần. Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nghĩa vụ phải thực hiện đầy đủ các điều khoản của Hiệp định vay với Ngân hàng Phát triển Châu Á và Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính.

Khoản vay này được đảm bảo bằng:

- một số tài sản cố định của Tập đoàn Dệt May Việt Nam với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 98.179 triệu VND (1/1/2022: 107.238 triệu VND);
- một số tài sản cố định của các công ty con của Tập đoàn bao gồm Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt 8-3, Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân, Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ, Công ty Cổ phần Dệt May Huế, Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội, Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định và Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú; và
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm với giá trị là 110.000 triệu VND (1/1/2022: 110.000 triệu VND).
- Các khoản vay từ cá nhân và ngân hàng dưới dạng tín chấp và chịu lãi suất từ 3% đến 10% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021: từ 2,6% đến 10%).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	30/6/2022		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	34.748.154.150	2.702.236.309	32.045.917.841
Trong vòng hai đến năm năm	52.267.629.580	1.287.895.006	50.979.734.574
Sau năm năm	11.429.744.834	120.969.275	11.308.775.559
	98.445.528.564	4.111.100.590	94.334.427.974
	1/1/2022		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	34.472.714.670	2.966.281.931	31.506.432.739
Trong vòng hai đến năm năm	56.318.769.986	1.588.295.386	54.730.474.600
Sau năm năm	13.476.720.600	139.829.911	13.336.890.689
	104.268.205.256	4.694.407.228	99.573.798.028

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Dự phòng phải trả**

Biến động của các khoản dự phòng phải trả trong kỳ như sau:

	Dự phòng chi phí di dời (* VND	Dự phòng bồi thường tôn thất (** VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	24.665.668.570	62.473.188.366	6.279.218.200	93.418.075.136
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-	16.494.701.400	16.494.701.400
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	-	(6.311.726.529)	(6.311.726.529)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	-	-	(5.835.725.265)	(5.835.725.265)
Số dư cuối kỳ	24.665.668.570	62.473.188.366	10.626.467.806	97.765.324.742
<i>Trong đó:</i>				
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	62.473.188.366	10.626.467.806	73.099.656.172
Dự phòng phải trả dài hạn	24.665.668.570	-	-	24.665.668.570

(*) Dự phòng chi phí di dời liên quan đến chi phí di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội đến cơ sở sản xuất kinh doanh mới. Do vướng mắc về thủ tục hành chính về đất đai nên việc di dời chưa được giải quyết.

(**) Đây là khoản dự phòng mà Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú ghi nhận liên quan đến Dự án Khu nhà ở tại Phường Phước Long B, Thành Phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh mà Tổng Công ty Phong Phú đã nhận chuyển nhượng từ một đối tác từ năm 2017. Tuy nhiên, vào ngày 22 tháng 6 năm 2019, Ủy ban Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định hủy bỏ quyết định cho phép chuyển nhượng dự án do có sai phạm trong việc chuyển nhượng. Ngày 18 tháng 12 năm 2021, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm và đã ra phán quyết về vi phạm của bên đối tác trong việc chuyển nhượng dự án và xác định số thiệt hại mà bên đối tác phải chịu trách nhiệm bồi thường liên quan đến vụ việc này. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú vẫn đang chờ các hướng dẫn để giải quyết các vấn đề liên quan đến việc hủy bỏ chuyển nhượng dự án bao gồm các giao dịch của phần diện tích đất thuộc dự án đã được bán cho khách hàng và phần diện tích đất còn lại chưa bán và đang được ghi nhận trên chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Trong thời gian chờ hướng dẫn của các Cơ quan ban ngành, dựa vào phán quyết của Tòa án, Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú đã trích lập 62,4 tỷ VND là số tiền mà Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú có thể sẽ phải trả liên quan đến phần diện tích đất đã chuyển nhượng cho khách hàng do hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng Dự án Phước Long B. Đối với các chi phí đã phát sinh 76,2 tỷ VND liên quan đến phần diện tích đất còn lại của dự án hiện đang được ghi nhận trên hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Thuyết minh 15), Ban lãnh đạo Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú đánh giá rằng Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú sẽ thu hồi được khoản chi phí này từ bên đối tác khi các thủ tục pháp lý thu hồi Dự án Phước Long B và trả lại cho đối tác được hoàn tất.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 15 tháng 6 năm 2022, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm và đưa ra phán quyết giữ nguyên phán quyết của phiên tòa sơ thẩm về giá trị thiệt hại mà bên đối tác phải chịu trách nhiệm bồi thường liên quan đến vụ việc này. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú vẫn đang chờ các hướng dẫn để giải quyết các vấn đề liên quan. Đồng thời, dựa trên các thông tin sẵn có, Ban lãnh đạo Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú đánh giá việc ghi nhận khoản dự phòng 62,4 tỷ VND là phù hợp.

31. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam hoặc theo sự phê duyệt của Ban Giám đốc của các công ty con. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	180.169.128.898	186.275.713.069
Trích lập trong kỳ	109.189.926.171	34.345.643.161
Sử dụng trong kỳ	(64.818.132.858)	(36.191.437.468)
Số dư cuối kỳ	224.540.922.211	184.429.918.762

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (*) VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND	Nguồn kinh phí và các quỹ khác VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	5.000.000.000.000	30.361.932.352	42.307.195.973	(751.951.666.799)	586.085.418.175	716.755.393.839	543.092.845.095	1.875.668.008.015	8.042.319.126.650	26.297.770.962	8.068.616.897.612
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	382.221.365.804	-	203.430.031.499	585.651.397.303	-	585.651.397.303
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	11.499.616.521	(11.499.616.521)	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(28.892.492.872)	-	(5.453.150.289)	(34.345.643.161)	-	(34.345.643.161)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(92.353.230.800)	(92.353.230.800)	-	(92.353.230.800)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(209.626.983)	(209.626.983)	(1.020.813.510)	(1.230.440.493)
Công ty con tăng vốn bằng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	1.176.340.000	-	-	(1.176.340.000)	-	-	-	-	-
Ảnh hưởng của thanh lý công ty liên kết	-	-	-	4.121.544.614	-	(4.121.544.614)	-	-	-	-	-
Các biến động khác	-	-	-	-	-	(2.505.133.068)	-	(1.396.808.447)	(3.901.941.515)	-	(3.901.941.515)
Số dư tại ngày 30/6/2021	5.000.000.000.000	30.361.932.352	43.483.535.973	(747.830.122.185)	597.585.034.696	1.050.781.632.568	543.092.845.095	1.979.685.222.995	8.497.160.081.494	25.276.957.452	8.522.437.038.946
Số dư tại ngày 1/1/2022	5.000.000.000.000	30.361.932.352	45.483.535.973	(747.830.122.185)	627.549.624.948	1.420.086.729.206	543.092.845.095	2.290.000.223.077	9.208.744.768.466	24.256.143.942	9.233.000.912.408
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	535.546.800.751	-	362.926.450.518	898.473.251.269	-	898.473.251.269
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	93.809.895.517	(93.809.895.517)	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(79.595.280.153)	-	(29.594.646.018)	(109.189.926.171)	-	(109.189.926.171)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(350.000.000.000)	-	(163.840.516.753)	(513.840.516.753)	-	(513.840.516.753)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.020.813.510)	(1.020.813.510)
Công ty con tăng vốn bằng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	80.813.797.000	-	-	(95.030.750.000)	-	14.216.953.000	-	-	-
Các biến động khác	-	-	-	-	-	(11.527.613.551)	-	2.301.799.933	(9.225.813.618)	-	(9.225.813.618)
Số dư tại ngày 30/6/2022	5.000.000.000.000	30.361.932.352	126.297.332.973	(747.830.122.185)	721.359.520.465	1.325.669.990.736	543.092.845.095	2.476.010.263.757	9.474.961.763.193	23.235.330.432	9.498.197.093.625

(*) Chênh lệch đánh giá lại tài sản là khoản chênh lệch phát sinh khi định giá lại giá trị khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 khi Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ chuyển thành công ty cổ phần. Do phần vốn góp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ trong các công ty nhận đầu tư vẫn được phân ánh theo giá gốc của khoản đầu tư thay vì giá trị được xác định lại, phần chênh lệch giữa giá trị xác định lại và giá gốc của các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận là một khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là:

	30/6/2022 và 1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	500.000.000	5.000.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn Dệt May Việt Nam công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	Đã phát hành và đang lưu hành					
	Số cổ phiếu	30/6/2022 VND	%	Số cổ phiếu	1/1/2022 VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH	267.438.100	2.674.381.000.000	53,49%	267.438.100	2.674.381.000.000	53,49%
ITOCHU Corporation	65.000.000	650.000.000.000	13,00%	65.000.000	650.000.000.000	13,00%
Tập đoàn Vingroup – CTCP	-	-	-	25.000.000	250.000.000.000	5,00%
Các cổ đông khác	167.561.900	1.675.619.000.000	33,51%	142.561.900	1.425.619.000.000	28,51%
	500.000.000	5.000.000.000.000	100%	500.000.000	5.000.000.000.000	100%

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam hoặc theo sự phê duyệt của Ban Giám đốc của các công ty con. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

35. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Nguồn chuyển mục đích sử dụng đất		
▪ Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ	235.664.195.016	235.664.195.016
▪ Công ty TNHH Một thành viên Dệt 8-3	170.496.650.079	170.496.650.079
▪ Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	136.932.000.000	136.932.000.000
	<hr/> 543.092.845.095	<hr/> 543.092.845.095

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn chuyển mục đích sử dụng đất được Ngân sách Nhà nước giao cho Tập đoàn Dệt May Việt Nam để giải ngân cho các dự án đầu tư. Tập đoàn Dệt May Việt Nam có trách nhiệm quản lý và sử dụng số vốn được giao theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn về cơ chế thanh toán vốn đầu tư thuộc nguồn vốn Ngân sách Nhà nước.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã hoàn thành và quyết toán Dự án Nhà máy Sợi Phú Hưng, Dự án Nhà máy Sợi Nam Định – Giai đoạn 1, Dự án Nhà máy Sợi Phú Cường – Giai đoạn 1, Dự án Nhà máy Kéo sợi và Dự án Nhà máy May Dệt kim, Dự án Di dời và Đầu tư Nâng cấp Xí nghiệp Sợi và Xí nghiệp Dệt, Dự án Đầu tư Nhà máy Kéo sợi mới hai vạn cọc sợi và Dự án Đầu tư Phát triển Dệt nhuộm tại Miền Trung. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đang trong quá trình làm việc với các bên hữu quan để xác định thời điểm và giá trị phần nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản được chuyển đổi thành vốn cổ phần thuộc sở hữu của Nhà nước tại Tập đoàn.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***36. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng một năm	60.356.162.949	63.263.999.175
Trong vòng hai đến năm năm	126.676.826.439	144.137.175.967
Sau năm năm	228.789.512.911	168.498.709.974
	<hr/> 415.822.502.299	<hr/> 375.899.885.116

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	4.585.559	106.086.306.046	5.544.215	125.741.402.737
EUR	101.082	2.420.269.973	101.038	2.565.581.147
		<hr/> 108.506.576.019		<hr/> 128.306.983.884

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải thu Công ty Cổ phần Dệt May Hapaco Hải Phòng	Không có khả năng thu hồi	2011	6.193.939.787	6.193.939.787
Phải thu Công ty TNHH Một thành viên Dệt 19-5 Hà Nội	Không có khả năng thu hồi	2011	4.220.231.656	4.220.231.656
Phải thu các đối tượng khác	Không có khả năng thu hồi		13.182.259.559	13.182.259.559
			<hr/> 23.596.431.002	<hr/> 23.596.431.002

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	47.149.316.360	100.393.500.740
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	248.277.515.703	261.069.288.860
	295.426.832.063	361.462.789.600

37. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	9.342.351.320.372	6.811.312.543.515
▪ Cung cấp dịch vụ và gia công	226.226.350.974	202.181.217.692
▪ Cho thuê bất động sản	51.857.684.028	46.339.335.054
	9.620.435.355.374	7.059.833.096.261
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(10.655.286.698)	(7.779.789.191)
▪ Giảm giá hàng bán	(1.770.197.437)	(2.286.884.962)
▪ Hàng bán bị trả lại	(642.814.359)	(13.397.817.085)
	(13.068.298.494)	(23.464.491.238)
Doanh thu thuần	9.607.367.056.880	7.036.368.605.023

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm và hàng hóa đã bán	8.051.445.232.515	5.941.001.392.357
▪ Hàng tồn kho bị tổn thất do hỏa hoạn (*)	55.456.609.826	-
▪ Dịch vụ đã cung ứng	148.506.136.588	113.459.859.238
▪ Cho thuê bất động sản	45.700.033.807	43.815.620.025
▪ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.342.419.479)	(13.438.105.331)
	8.287.765.593.257	6.084.838.766.289

(*) Đây là giá trị hàng tồn kho không thuộc phạm vi bảo hiểm đã bị thiệt hại toàn bộ trong vụ hỏa hoạn xảy ra ngày 25 tháng 4 năm 2022 tại Nhà máy Sợi Vinatex Phú Cường, một đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

39. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	77.622.695.045	55.999.701.178
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư khác	42.626.343.078	-
Cổ tức được chia	21.822.996.740	10.918.661.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	77.675.217.369	38.925.465.686
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.240.838.617	11.806.096.811
Thu nhập tiền lãi từ các khoản trả chậm	1.150.007.049	-
Lãi do thanh lý công ty liên kết	-	18.775.642.002
Doanh thu hoạt động tài chính khác	115.345.642	59.597.527
	234.253.443.540	136.485.164.204

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	120.568.968.861	118.126.776.536
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.292.179.232	13.910.193.991
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	80.634.094.426	2.387.799.044
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(8.975.928.847)	(18.118.422.054)
Chi phí tài chính khác	259.392.645	1.738.420.715
	226.778.706.317	118.044.768.232

41. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	23.190.702.064	24.390.264.361
Chi phí công cụ và dụng cụ	1.627.248.270	2.918.881.113
Chi phí khấu hao và phân bổ	5.663.908.839	5.162.276.049
Chi phí vận chuyển	140.827.106.707	86.441.406.987
Chi phí quảng cáo khuyến mãi	1.640.160.604	433.916.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.950.287.310	54.288.435.596
Chi phí bao bì	9.905.740.519	9.781.204.789
Chi phí hoa hồng	31.276.919.840	14.243.027.850
Chi phí xuất nhập khẩu	18.258.547.731	18.296.599.547
Chi phí bán hàng khác	13.851.021.696	13.268.881.682
	302.191.643.580	229.224.894.028

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

42. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên văn phòng	187.852.692.300	193.111.162.462
Chi phí đồ dùng văn phòng và vật liệu quản lý	7.480.531.156	7.451.381.719
Chi phí khấu hao và phân bổ (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	25.239.196.386 (24.383.181.033)	17.852.741.160 8.799.086.715
Thuế, phí và lệ phí	54.542.181.036	12.923.260.561
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.927.979.721	60.998.136.248
Tiền thuê đất	10.145.020.968	10.963.590.549
Công tác phí	1.856.883.384	1.529.539.905
Chi phí tiếp khách	5.291.530.590	718.060.926
Chi phí khác	41.200.723.149	44.598.412.909
	374.153.557.657	358.945.373.154

43. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư	13.660.500.748	22.878.119.503
Tiền đền bù, giải phóng mặt bằng nhận được từ các bên khác	-	35.186.340.149
Thu từ hoạt động cấp điện, nước và các dịch vụ khác	2.172.660.753	2.567.424.128
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	199.658.147	1.215.277.146
Khoản hỗ trợ sản xuất từ người mua	3.063.309.524	469.468.550
Thu từ các khoản khác	8.028.512.397	5.920.487.047
	27.124.641.569	68.237.116.523



Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

44. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư được thanh lý	7.333.190.128	12.608.997.204
Trả tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng	11.465.500.000	2.208.410.462
Phạt vi phạm thuế	839.822.453	96.219.700
Chi phí hoạt động cấp điện, nước và các dịch vụ khác	2.461.059.319	2.814.437.848
Chi các khoản khác	5.926.792.734	15.529.641.105
	28.026.364.634	33.257.706.319

45. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa để bán lại	4.940.328.698.123	3.553.142.768.119
Chi phí nhân viên	1.900.285.402.690	1.548.661.233.923
Chi phí khấu hao	414.109.050.610	383.228.321.951
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.590.518.600.443	895.295.439.971
Chi phí khác	494.296.252.648	257.534.598.345

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

46. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	90.379.270.177	44.653.099.221
Dự phòng thiếu trong những năm trước	309.381.879	-
	<hr/>	<hr/>
	90.688.652.056	44.653.099.221
	<hr/>	<hr/>
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(4.353.443.973)	(384.186.443)
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập	86.335.208.083	44.268.912.778
	<hr/>	<hr/>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	984.808.459.352	629.920.310.081
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam	196.961.691.870	125.984.062.016
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(2.905.517.474)	(5.123.419.385)
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.250.922.550	6.441.385.056
Thu nhập không bị tính thuế	(71.360.435.910)	(44.811.918.671)
Lỗi tính thuế được sử dụng	(11.333.479.361)	(39.865.557.398)
Biến động chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	(28.587.355.471)	1.644.361.160
Dự phòng thiếu trong những năm trước	309.381.879	-
	<hr/>	<hr/>
	86.335.208.083	44.268.912.778
	<hr/>	<hr/>

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp cho Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất quy định của pháp luật thuế hiện hành áp dụng cho từng công ty.

47. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về các cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền. Chi tiết như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho các cổ đông công ty mẹ (VND)	535.546.800.751	382.221.365.804
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (VND)	(39.797.640.077)	(28.892.492.872)
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông phổ thông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (VND)	495.749.160.674	353.328.872.932
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	500.000.000	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	991	707

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn ước tính số lợi nhuận của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên cơ sở một nửa của số đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận cho năm 2021.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về các cổ đông phổ thông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành sau khi điều chỉnh ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm tàng, chi tiết như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông phổ thông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (VND)	495.749.160.674	353.328.872.932
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	500.000.000	500.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm tàng trong trường hợp chuyển đổi nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản thành vốn cổ phần (số cổ phiếu) (Thuyết minh 35)	54.309.285	54.309.285
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (suy giảm) (số cổ phiếu)	554.309.285	554.309.285
Lãi suy giảm trên cổ phiếu trong trường hợp chuyển đổi nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản thành vốn cổ phần (VND)	894	637

48. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2021
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Các công ty liên kết		
Công ty TNHH Coats Phong Phú		
Mua hàng hóa và dịch vụ	281.626.327.373	125.171.339.495
Bán hàng hóa	123.794.799.790	234.823.653.752
Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.275.483.387	1.439.588.244
Mua hàng hóa và dịch vụ	18.660.326	-
Công ty Cổ phần May Bình Minh		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	264.417.680	254.018.635
Mua hàng hóa và dịch vụ	40.909.091	-

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Tổng Công ty May 10 - CTCP		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	386.331.343	332.255.885
Mua hàng hóa và dịch vụ	205.037.589	4.024.295.069
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.720.701.527	1.664.317.322
Mua hàng hóa và dịch vụ	327.331.437	88.481.799
Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	16.045.966.185	2.760.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	66.179.954.605	60.300.299.272
Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam		
Thu hồi gốc cho vay	75.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	2.615.123.287	-
Tổng Công ty Đức Giang - CTCP		
Mua hàng hóa	748.917.790	2.990.364.267
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Phú Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ	798.696.448	1.140.822.987
Mua hàng hóa và dịch vụ	45.639.919.086	50.604.480.429
Cho vay	5.055.440.000	-
Thu nhập lãi cho vay	93.907.528	-
Công ty Cổ phần Hòa Thọ - Quảng Nam		
Bán hàng hóa	282.518.169	410.056.036
Mua hàng hóa	48.819.297.093	78.314.662.576
Công ty May V Dệt May Nam Định		
Khoản cho vay	-	1.900.000.000
Nhận hoàn trả khoản vay	1.500.000.000	2.500.000.000
Thu nhập lãi vay	75.645.833	201.685.796
Bán hàng hóa	618.848.754	637.252.684
Công ty Cổ phần May 1 Dệt Nam Định		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	277.627.793	1.265.414.016
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.253.000	380.000
Công ty Cổ phần Dệt – Dệt May Nam Định		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	65.551.016.983	57.326.572.684
Mua hàng hóa và dịch vụ	44.488.123.745	24.958.249.723
Thu nhập lãi trả chậm	1.130.007.049	-

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Công ty Cổ phần Dệt May Nha Trang		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	19.335.766.453	15.600.589.106
Mua hàng hóa	30.346.873.574	28.611.613.449
Thu nhập lãi vay	4.430.933.248	1.415.614.058
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt		
Thành viên Hội đồng quản trị		
Ông Lê Tiến Trường – Chủ tịch	496.300.000	496.300.000
Ông Trần Quang Nghị – Phó Chủ tịch	86.080.000	86.080.000
Ông Đặng Vũ Hùng – Ủy viên	58.000.000	-
Ông Vũ Hồng Tuấn – Ủy viên	284.800.000	284.800.000
Ông Nguyễn Xuân Đông – Ủy viên	54.000.000	-
Ông Lê Khắc Hiệp – Ủy viên	-	54.000.000
Cơ quan Tổng Giám đốc		
Ông Cao Hữu Hiếu – Tổng Giám đốc	454.600.000	-
Ông Đặng Vũ Hùng – Tổng Giám đốc	-	414.400.000
Những người quản lý khác	2.039.754.000	2.468.377.000

49. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Tăng tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	6.572.091.800	54.619.003.091

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

50. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh liên quan tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Nga
Chuyên viên Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Cách
Kế toán trưởng



Cao Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc



Phụ lục 1

Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn Dệt May Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tổng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Giá trị đầu tư của Tập đoàn Dệt May Việt Nam theo giá gốc khoản đầu tư VND		Giá trị đầu tư của các công ty khác trong Tập đoàn theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		30/06/2022	1/1/2022	30/06/2022	1/1/2022	30/06/2022	1/1/2022
1	Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Xuân	100%	100%	115.191.925.340	115.191.925.340	-	-
2	Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Phương	100%	100%	163.627.554.636	163.627.554.636	-	-
3	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Nguyên liệu Dệt May Việt Nam	80,74%	80,74%	24.852.076.451	24.852.076.451	17.282.879.453	17.282.879.453
4	Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	56,54%	56,54%	73.657.321.350	73.657.321.350	3.461.864.000	3.461.864.000
5	Công ty Cổ phần Phát Triển Hạ tầng Dệt May Phố Nối	51,00%	51,00%	38.633.449.251	38.633.449.251	-	-
6	Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hoà Thọ	61,87%	61,87%	189.153.465.950	189.153.465.950	-	-
7	Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt May	68,34%	68,34%	26.032.500.000	26.032.500.000	-	-
8	Công ty Cổ phần Dệt May Huế	60,86%	60,86%	172.033.729.000	172.033.729.000	-	-
9	Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định	53,67%	53,67%	81.555.023.813	81.555.023.813	-	-
10	Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	50,10%	50,10%	532.242.925.014	532.242.925.014	-	-
11	Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc - Vinatex	100%	100%	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-
12	Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Nam - Vinatex	100%	100%	191.301.358.205	191.301.358.205	-	-
13	Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng	52,00%	52,00%	33.800.000.000	33.800.000.000	-	-

Phụ lục 2

Các công ty con cấp 2 của Tập đoàn Dệt may Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tổng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trực tiếp		Giá trị đầu tư của công ty mẹ trực tiếp theo mệnh giá gốc khoản đầu tư VND		Giá trị đầu tư của các công ty khác trong Tập đoàn theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		30/06/2022	1/1/2022	30/06/2022	1/1/2022	30/06/2022	1/1/2022	30/06/2022	1/1/2022
Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ									
1	Công ty Cổ phần Thời trang Hòa Thọ	47,56%	47,56%	76,88%	76,88%	2.667.900.000	2.667.900.000	-	-
2	Công ty May Hòa Thọ - Hội An	33,52%	33,52%	54,18%	54,18%	5.418.000.000	5.418.000.000	-	-
3	Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Duy Xuyên	50,56%	50,56%	81,73%	81,73%	8.173.000.000	8.173.000.000	-	-
4	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Xây dựng Hòa Thọ	61,87%	61,87%	100%	100%	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
5	Công ty Cổ phần Hòa Thọ Thăng Bình	46,08%	46,08%	74,49%	74,49%	74.490.000.000	74.490.000.000	-	-
Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định									
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định	28,19%	28,19%	52,52%	52,52%	2.876.479.633	2.876.479.633	-	-
7	Công ty TNHH Một thành viên Chấn Len – Dệt may Nam Định	53,67%	53,67%	100%	100%	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
8	Công ty Cổ phần May IV Dệt Nam Định	28,69%	28,69%	53,46%	53,46%	4.009.500.000	4.009.500.000	-	-
9	Công ty Cổ phần Dệt Khăn Dệt May Nam Định	33,59%	33,59%	62,58%	62,58%	5.632.500.000	5.632.500.000	-	-
Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú									
10	Công ty Cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú	45,09%	45,09%	90%	90%	220.050.000.000	220.050.000.000	-	-
Công ty con của Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc - Vinatex									
11	Công ty TNHH Một thành viên Dệt 8-3	100%	100%	100%	100%	152.162.759.972	128.068.211.370	-	-
12	Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	57,57%	57,57%	57,57%	57,57%	134.385.103.590	118.026.000.000	-	-
13	Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	87,75%	87,75%	87,75%	87,75%	73.084.782.345	70.200.000.000	-	-



Phụ lục 3

Các công ty con cấp 3 của Tập đoàn Dệt may Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tổng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trực tiếp		Giá trị đầu tư của công ty mẹ trực tiếp theo giá gốc khoản đầu tư VND		Giá trị đầu tư của các công ty khác trong Tập đoàn theo giá gốc khoản đầu tư VND	
		30/6/2022	1/1/2022	30/6/2022	1/1/2022	30/6/2022	1/1/2022	30/6/2022	1/1/2022
Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội									
1	Cty Cổ phần Thời trang Hanosimex	37,42%	37,42%	65,00%	65,00%	5.850.000.000	5.850.000.000	-	-
2	Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng Hanosimex	29,40%	29,40%	51,07%	51,07%	5.107.360.406	5.107.360.406	-	-
3	Công ty Cổ phần May Halotexco	30,88%	30,88%	53,64%	53,64%	5.632.500.000	3.755.000.000	-	-
4	Công ty Cổ phần May Hải Phòng Hanosimex	34,67%	34,67%	50,00%	50,00%	1.250.000.000	1.250.000.000	500.000.000	500.000.000
5	Công ty TNHH Một thành viên Hà Nam – Hanosimex	57,57%	57,57%	100%	100%	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
6	Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex	31,24%	31,24%	54,26%	54,26%	13.039.194.560	13.039.194.560	-	-
7	Công ty Cổ phần Dệt kim Hanosimex	77,19%	77,19%	51,32%	51,32%	19.500.000.000	19.500.000.000	13.274.943.881	13.274.943.881



Phụ lục 4

Các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Giá trị đầu tư theo mệnh giá VND	
		30/6/2022	1/1/2022	30/6/2022	1/1/2022
Công ty liên kết của Tập đoàn Dệt May Việt Nam					
1	Tổng Công ty May Nhà Bè – Công ty Cổ phần	27,69%	27,69%	50.400.000.000	50.400.000.000
2	Tổng Công ty Đức Giang – Công ty Cổ phần	35,21%	35,21%	31.692.220.000	31.692.220.000
3	Tổng Công ty May Hưng Yên – Công ty Cổ phần	35,01%	35,01%	47.434.460.000	47.434.460.000
4	Công ty Cổ phần May Bình Minh	25,00%	25,00%	13.230.000.000	13.230.000.000
5	Công ty Cổ phần May Hữu Nghị	29,24%	29,24%	34.766.360.000	34.766.360.000
6	Công ty Cổ phần May Đồng Nai	25,70%	25,70%	28.108.080.000	28.108.080.000
7	Công ty Cổ phần Vinatex OJ	35,00%	35,00%	10.143.000.000	10.143.000.000
	Công ty Cổ phần May Chiến Thắng (i)	17,44%	21,99%	6.120.000.000	6.120.000.000
8	Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng	30,00%	30,00%	9.000.000.000	9.000.000.000
9	Công ty Cổ phần May Đáp Cầu	24,04%	24,04%	16.407.300.000	16.407.300.000
10	Công ty Cổ phần May Nam Định	30,00%	30,00%	9.000.000.000	3.600.000.000
11	Công ty TNHH May mặc Xuất khẩu Tân Châu	44,00%	44,00%	3.564.000.000	3.564.000.000
12	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Đầu tư	23,46%	23,46%	610.000.000	610.000.000
13	Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	30,40%	30,40%	134.059.200.000	134.059.200.000
14	Tổng Công ty Việt Thắng – Công ty Cổ phần	46,93%	46,93%	98.550.000.000	98.550.000.000
15	Tổng Công ty May 10 – Công ty Cổ phần	33,82%	33,82%	102.273.980.000	102.273.980.000
16	Công ty Cổ phần Dệt May Viễn thông Sài Gòn Vina	40,33%	40,33%	85.443.720.435	85.443.720.435
17	Công ty Cổ phần Dệt May Liên Phương	30,66%	30,66%	95.877.720.000	95.877.720.000
18	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex	44,52%	44,52%	37.275.000.000	37.275.000.000
Công ty liên kết của Tổng Công Ty Cổ phần Dệt may Nam Định					
19	Công ty Cổ phần May 1 Dệt Nam Định	19,32%	19,32%	2.700.000.000	2.700.000.000
20	Công ty CP Đô thị Dệt May Nam Định	26,81%	26,81%	31.100.000.000	31.100.000.000
21	Công ty Cổ phần May V Dệt May Nam Định	19,32%	19,32%	1.980.000.000	1.980.000.000
22	Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định	24,67%	24,67%	13.791.000.000	13.791.000.000

Phụ lục 4

Các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn		Giá trị đầu tư theo mệnh giá VND	
		30/6/2022	1/1/2022	30/6/2022	1/1/2022
Công ty liên kết của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội					
23	Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex	16,68%	16,68%	1.159.000.000	1.159.000.000
Công ty liên kết của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ					
24	Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Phú Ninh	12,37%	12,99%	4.000.000.000	4.000.000.000
25	Công ty Cổ phần Hòa Thọ - Quảng Nam	19,88%	20,88%	6.428.000.000	6.428.000.000
Công ty liên kết của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú					
26	Công ty TNHH Coats Phong Phú	17,86%	17,86%	80.347.424.000	80.347.424.000
27	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD Sài Gòn	10,77%	10,77%	10.000.000.000	10.000.000.000
28	Công ty Cổ phần May Đà Lạt	20,04%	20,04%	4.231.000.000	4.231.000.000
29	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Phong Phú - Daewoon - Thủ Đức	22,05%	22,05%	144.586.200.608	144.586.200.608
30	Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam	18,03%	18,03%	21.724.480.000	21.724.480.000
31	Công ty Cổ phần Dệt May Nha Trang	15,20%	15,20%	56.143.750.000	56.143.750.000
32	Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	15,89%	15,89%	6.341.919.708	6.341.919.708

- (i) Trong kỳ, một công ty liên kết của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là Công ty Cổ phần May Chiến Thắng phát hành thêm vốn cổ phần cho các cổ đông khác, do vậy, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại công ty này giảm từ 21,99% xuống còn 17,44%. Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần May Chiến Thắng được phân loại sang đầu tư vào đơn vị khác.

Số: 461/TĐDMVN-TCKT
V/v: Giải trình một số vấn đề trong
BCTC soát xét bán niên năm 2022

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tập đoàn Dệt May Việt Nam (mã CK: VGT) xin giải trình một số vấn đề trong báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán KPMG (KPMG) như sau:

1. Về ý kiến kiểm toán ngoại trừ trong BCTC soát xét hợp nhất bán niên năm 2022:

1.1. Ý kiến ngoại trừ về phân lãi trong công ty liên kết

Công ty TNHH Coats Phong Phú (Coats Phong Phú) là công ty liên kết của Tổng công ty Cổ phần Phong Phú (công ty con của Tập đoàn Dệt May Việt Nam), trong đó Tổng công ty Cổ phần Phong Phú sở hữu 35% vốn điều lệ của Coats Phong Phú. Do đó, khi hợp nhất BCTC, Tập đoàn ghi nhận khoản đầu tư vào Coats Phong Phú theo phương pháp vốn chủ sở hữu, với giá trị ghi sổ là 949 tỷ VND trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2022 (1/1/2022: 800 tỷ VND). Phần sở hữu của Tập đoàn Dệt May Việt Nam trong LNST thu nhập doanh nghiệp cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 của Coats Phong Phú là 149 tỷ VND, đang được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày.

Do mức độ ảnh hưởng trọng yếu của Coats Phong Phú đến BCTC soát xét hợp nhất của Tập đoàn, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã đề nghị Tổng công ty Cổ phần Phong Phú và Coats Phong Phú cho phép KPMG tiếp cận các tài liệu liên quan đến công tác soát xét BCTC bán niên năm 2022 của Coats Phong Phú. Về việc này, Coats Phong Phú đã đồng ý cho KPMG được tiếp cận, trao đổi thông tin với đơn vị kiểm toán của Coats Phong Phú. Tuy nhiên, do Coats Phong Phú không thực hiện kiểm toán BCTC bán niên nên KPMG chỉ có thể được tiếp cận và trao đổi thông tin với đơn vị kiểm toán của Coats Phong Phú cho kỳ kiểm toán năm kết thúc ngày 31/12/2022.

Vì lý do nêu trên, đến ngày 29/8/2022 là thời điểm phát hành BCTC soát xét hợp nhất bán niên năm 2022 của Tập đoàn Dệt May Việt Nam, KPMG vẫn chưa được tiếp cận và trao đổi thông tin với đơn vị kiểm toán của Coats Phong Phú. Do đó, KPMG đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về các ảnh hưởng có thể có của Coats Phong Phú đến BCTC soát xét hợp nhất bán niên năm 2022 của Tập đoàn.

1.2. Ý kiến ngoại trừ về trích lập quỹ lương dự phòng

Công ty CP Dệt May Huế (Dệt may Huế) là một công ty con của Tập đoàn Dệt may Việt Nam. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022, công ty con này đã ghi nhận khoản dự phòng tiền lương để trả cho công nhân viên cho các kỳ sau với số tiền 115,3 tỷ đồng. Về vấn đề này, Dệt may Huế đang trích trước phần lương phải trả cho công nhân viên cho kỳ sáu tháng cuối năm để đảm bảo cho việc chi trả lương cho người lao động không gặp gián đoạn trước những dự báo được cho là bất lợi với thị trường trong 6 tháng cuối năm. Quỹ lương trích trước dự kiến sẽ được sử dụng trước 31/03/2023 và sẽ được hoàn nhập theo quy định của pháp luật nếu không sử dụng hết. Việc trích lập quỹ lương dự phòng này, Dệt may Huế đã có văn bản chấp thuận của Tổng giám đốc, tuy nhiên KPMG cho rằng chứng từ này chưa đủ căn cứ để chứng minh nghĩa vụ nợ hiện tại của công ty với người lao động do đó KPMG đã đưa ra ý kiến ngoại trừ.

2. Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm trên BCTC soát xét bán niên năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 có sự chênh lệch trên 10%:

Đối với BCTC soát xét bán niên Hợp nhất:

- LNST 6 tháng năm 2022 trên BCTC soát xét hợp nhất: 898.473.251.269 đồng.
- LNST 6 tháng năm 2021 trên BCTC soát xét hợp nhất: 585.651.397.303 đồng.

Chênh lệch tăng: 312.821.853.966 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 53,41% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chính:

Kết quả hợp nhất của Tập đoàn 6 tháng đầu năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm ngoái, nguyên nhân chủ yếu do các tháng đầu năm 2022, thị trường sợi vẫn phát huy những ảnh hưởng tích cực từ cuối năm 2021 với đơn hàng đều đặn và giá bán tốt. Sang đầu Quý 2, mặc dù thị trường có dấu hiệu chững lại, giá bán sợi không tăng, song do dự báo được sự tăng cao của giá bông, các đơn vị sợi trong Tập đoàn đã đưa ra những quyết sách phù hợp, dự trữ được lượng bông lớn với giá thành rẻ, nhờ đó thu được kết quả rất tích cực.

Ngoài ra, nếu như trong 6 tháng đầu năm 2021, tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp may gặp nhiều bất lợi do ảnh hưởng của dịch bệnh thì 6 tháng đầu năm nay, tất cả các doanh nghiệp may trong Tập đoàn đều có lãi, các đơn vị may đã ổn định sản xuất với đơn hàng đầy tải trong sáu tháng đầu năm.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.



Cao Hữu Hiếu